

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết 19: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.**Kiến thức:** HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.

2.**Kỹ năng:** HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2; cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5.

3.**Thái độ:** Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

II. CHUẨN BỊ TÀI LIỆU-TBĐH:

1. **Chuẩn bị của thầy:** SGK, SGV, tài liệu tham khảo.

2. **Chuẩn bị của trò:** ĐDHT, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. **Ôn định tổ chức:**

2. **Kiểm tra bài cũ:**

HS₁: Cho tổng $186 + 42$. Mỗi số hạng có chia hết cho 6 không? Không làm phép cộng hãy cho biết: Tổng có chia hết cho 6 không? Phát biểu tính chất 1

$$\text{Vì: } 186 : 6 \text{ và } 42 : 6 \Rightarrow (186 + 42) : 6$$

HS₂: Cho tổng $186 + 42 + 15$ không làm phép cộng, hãy cho biết: Tổng có chia hết cho 6 hay không? Phát biểu tính chất 2

$$\text{Vì } 186 : 6 \text{ và } 42 : 6 \text{ và } 15 : 6 \Rightarrow 186 + 42 + 15 : 6$$

3. **Bài mới:**

* **DVD:** Muốn biết số 186 có chia hết 6 hay không? ta phải đặt phép chia và xét số dư. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, có thể không cần làm phép chia mà vẫn nhận biết được một số có hay không chia hết cho một số khác. Có những dấu hiệu để nhận ra điều đó. Trong bài này ta xét dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

Hoạt động của thầy - trò	Nội dung kiến thức cần đạt
<u>Hoạt động 1:</u> Tìm hiểu nhận xét GV: Tìm một vài ví dụ về số có chữ số tận cùng là 0. GV: Xét xem số đó có chia hết cho 2, cho 5 không? Vì sao? GV: Những số nào thì chia hết cho 2, cho 5?	<u>1. Nhận xét mở đầu:</u> Ta thấy: $50 = 5.10 = 5.2.5$ chia hết cho 2, cho 5 $170 = 17.10 = 17.2.5$ chia hết cho 2, cho 5 $1160 = 116.10 = 116.2.5$ chia hết cho 2, cho 5 Nhận xét : Các số có chữ số tận cùng là 0

GV: Cho HS nêu nhận xét <u>Hoạt động 2:</u> Tìm hiểu dấu hiệu chia hết cho 2 GV: Trong các số có một chữ số, số nào chia hết cho 2. GV: Cho HS nhận xét số $n = \overline{43*}$. GV: Dấu sao có thể thay bởi chữ số nào khác? Vì sao? GV: Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 2. GV: Thay dấu * bởi những số nào thì n không chia hết cho 2? GV: Vậy những số như thế nào thì không chia hết cho 2? GV: Cho HS phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2 GV: Cho HS thực hiện ?1 GV: Cho HS lên bảng thực hiện. GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm. <u>Hoạt động 3:</u> Tìm hiểu dấu hiệu chia hết cho 5. GV: Trong các số có 1 chữ số, số nào chia hết cho 5 GV: Cho xét số : $n = \overline{43*}$ GV: Thay dấu * bởi chữ số nào thì $n : 5$. GV: Dấu * có thể thay thế bởi chữ số nào khác? Vì sao? GV: Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 5. GV: Thay dấu * bởi chữ số nào thì n không chia hết cho 5 GV: Vậy những số như thế nào thì không chia hết cho 5? GV: Em nào phát biểu dấu hiệu : 5?	đều chia hết cho 2 và chia hết cho 5 <u>2. Dấu hiệu chia hết cho 2 :</u> Ví dụ: Xét số $n = \overline{43*}$. Ta viết: $n = 430 + *$ Vì $430 : 2$. Để $n : 2 \Rightarrow * = 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8$ <i>Kết luận 1 :</i> Số có chữ số tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2 Khi thay * bởi các số 1; 3; 5; 7; 9 thì tổng trên không chia hết cho 2 <i>Kết luận 2 :</i> Số có chữ số tận cùng là chữ số lẻ thì không chia hết cho 2. * Các số có chữ số tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2 ?1 Hướng dẫn 328 ; 1234 chia hết cho 2 1437 ; 895 không chia hết cho 2. <u>3. Dấu hiệu chia hết cho 5:</u> <u>Ví dụ :</u> Xét số $n = \overline{43*}$ Ta viết : $n = 430 + *$ Vì $430 : 5$. Để $n : 5$ $\Rightarrow * = 0 ; 5$ <i>Kết luận 1 :</i> Số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5. Khi thay * bởi các số khác 0; 5 thì n không chia hết cho 5 <i>Kết luận 2 :</i> Số có chữ số tận cùng khác 0 và 5 thì không chia hết cho 5. *Số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5 và chỉ những số đó mới chia hết cho 5.
--	---

GV: Cho HS thực hiện ?2

GV: Cho HS lên bảng trình bày cách thực hiện.

GV: Cho HS nhận xét và bổ sung thêm và thống nhất cách trình bày cho học sinh.

?2 Hướng dẫn

Khi $* = 0$ hoặc 5 thì $\overline{37*}$ chia hết cho 5

4. Củng cố - Luyện tập:

– Khi nào thì một số chia hết cho 2? Khi nào thì một số chia hết cho 5?

Khi nào chia hết cho cả 2 và 5?

– Hướng dẫn HS làm bài tập 90, 91 trang 38 SGK.

GV : Nêu dấu hiệu chia hết cho 2 ; cho 5.

GV : Ghi tổng hợp kiến thức lên bảng :

n có chữ số tận cùng là : 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8

$\Leftrightarrow n : 2$

n có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 $\Leftrightarrow$

$n : 5$

GV: Số vừa chia hết cho 2 và cho 5 thì có tính chất gì?

GV: Số nào vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5?

Bài 92 trang 38 SGK

a) Số chia hết cho 2 mà không chia hết cho 5 là : 234

b) Số chia hết cho 5 mà không chia hết cho 2 là : 1345

c) Chia hết cho cả 2 và 5 là 4620

d) Số không chia hết cho cả 2 và 5 là : 2141

a) $136 : 2$ và $420 : 2 \Rightarrow (136 + 420) : 2$

$136 \not\vdots 5$ và $420 : 5 \Rightarrow (136 + 20) : 5$

b) $625 : 2$ và $450 : 2 \Rightarrow (625 - 450) : 2$

$625 : 5$ và $450 : 5 \Rightarrow (625 - 450) : 5$

5. Hướng dẫn học sinh học ở nhà:

– Học thuộc dấu hiệu chia hết cho 2 và chia hết cho 5.

– Giải các bài 93, 94, 95 trang 38 SGK.

Hướng dẫn: Bài 93: Xét xem các số hạng có chia hết cho 2, cho 5 không?

Bài 94: Nếu chữ số tận cùng là lẻ thì chia cho 2 dư 1; Tìm chênh lệch giữa 5 và các chữ số tận cùng.

– Chuẩn bị bài tập phần luyện tập.